

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Hóc Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/12/2001.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Kinh doanh bất động sản .

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản.
- Kinh doanh và cung ứng vật tư - kỹ thuật : xăng, dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiêu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, nguyên nhiên liệu và hàng hóa. Dịch vụ xuất nhập khẩu.
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh bất động sản
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật.
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ karaoke, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ.
- Vận tải xăng dầu đường bộ
- Giết mổ gia súc, Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt

4- Số lượng công ty con được hợp nhất Báo cáo Tài Chính gồm :

- * Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn
Địa chỉ : Nguyễn Thị Sóc - Xã Xuân Thới Đông - Huyện Hóc Môn - TP.Hồ Chí Minh

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính

3- Hình thức kế toán áp dụng : nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền : được ghi nhận theo giá gốc

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : được ghi nhận theo giá gốc

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

2- Tiền và tương đương tiền : được ghi nhận theo giá gốc

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong việc chuyển đổi.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước - xuất trước kết hợp với giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên -

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : vào thời điểm khóa sổ công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

3- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi : được lập cho các các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu hồi được theo thông tư số 13/2006/TT-BTC

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ :

+ Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư :
 - + Bất động sản đầu tư được xác định theo nguyên giá thực tế đầu tư xây dựng
 - + Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng và các chi phí khác liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.
 - + Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá Bất động sản theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.
 - + Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư :

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	10 - 25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : Căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước của công ty chủ yếu là những chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng ... được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ : Theo phương pháp đường thẳng đối với từng khoản chi phí cụ thể.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - + Thặng dư vốn cổ phần : là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu.
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ của công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí :

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :
 - + Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua, và xác định phân công việc đã hoàn thành.
 - + Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - + Doanh thu được xác định không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
 - + Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu bán hàng : theo chuẩn mực kế toán 14 và các chuẩn mực khác có liên quan, và phải theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :
- Doanh thu hoạt động tài chính :
- Doanh thu hợp đồng xây dựng :

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối hoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt :	319.340.817	100.217.947
- Tiền gửi ngân hàng :	90.116.977.659	94.680.303.773
+ Ngân hàng Sài Gòn Công Thương :	48.170.431	46.721.717
+ Ngân hàng Ngoại Thương TP HCM	550.632.691	96.219.769
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :	10.628.587.305	30.632.611.326
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín :	64.059.332.371	52.719.033.087
+ Ngân hàng Á Châu :	0	529.404.639
+ Công ty CP Chứng khoán Phương Đông :		6.663.803
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông :	983.708	623.273.805
+ Ngân hàng Phương Đông - CN Ng.Thái Bình :	1.165.030.845	
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN An Suong		7.906.677.527
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Tây SG	4.467.016.526	2.119.698.100
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - PGD Tây Bắc	9.197.223.782	
Cộng	90.436.318.476	94.780.521.720
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	10.208.520.000	430.916.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	22.000.000.000	10.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(76.916.000)
Cộng	32.208.520.000	10.354.000.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	35.000.000	0
- Phải thu người lao động	3321096	0
- Phải thu khác	879.833.493	10.759.985.507
+ Phải thu khác :	856.742.727	10.740.627.901
+ BHYT mua trước :	23.090.766	19.357.606
Cộng	918.154.589	10.759.985.507
04- Hàng tồn kho :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu :	0	-
- Công cụ, dụng cụ :	0	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :	37.739.006.023	14.344.694.545
- Thành phẩm :	0	-
- Hàng hóa :	3.599.289.090	2.185.255.320
Cộng giá gốc hàng tồn kho	41.338.295.113	16.529.949.865
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ :		20.384.235
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa :	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước :	0	0
Cộng	0	20.384.235

07 Phải thu dài hạn khác:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Ký quỹ, ký cược dài hạn :

70.000.000

70.000.000

- Phải thu dài hạn khác :

Cộng**70.000.000****70.000.000****08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	8.802.954.126	7.956.347.179	2.514.404.758	247.085.408	19.520.791.471
- Mua trong kỳ		309.588.180		65.401.227	374.989.407
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		40.900.000		56.864.261	97.764.261
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	8.802.954.126	8.225.035.359	2.514.404.758	255.622.374	19.798.016.617
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.527.400.792	1.623.548.389	1.232.213.094	134.467.723	6.517.629.994
- Khấu hao trong kỳ	854.805.838	851.323.027	297.783.147	43.014.248	2.046.926.260
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		40.900.000	0	56.864.261	97.764.261
- Giảm khác		0			0
Số dư cuối kỳ	4.382.206.630	2.433.971.416	1.529.996.240	120.617.710	8.466.791.998
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	5.275.553.338	6.332.798.790	1.282.191.664	112.617.685	13.003.161.477
- Tại ngày cuối kỳ	4.420.747.496	5.791.063.943	984.408.518	135.004.664	11.331.224.619

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

1.875.775.841 đồng

09 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	3.797.694.000	0			3.797.694.000
- Tặng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		-			0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	3.797.694.000	0	0	0	3.797.694.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0
- Tặng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0
- Giảm khác		0			0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	3.797.694.000	0	0	0	3.797.694.000

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang :	19.704.016.121	20.845.985.864
Trong đó :		
* Dự án chợ đầu mối Tân Xuân :	16.899.816.240	20.793.200.864
* Trung tâm Thương mại Hóc Môn	2.749.220.000	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư	37.945.212.913	8.468.111.014	0	46.413.323.927
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà lồng chợ rau	13.132.051.563	0		13.132.051.563
- Nhà lồng chợ thịt	3.030.135.294	4.078.090.797		7.108.226.091
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	21.783.026.056	4.390.020.217	0	26.173.046.273
Giá trị hao mòn lũy kế	3.943.826.939	1.259.483.825	0	5.203.310.764
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà lồng chợ rau	2.418.943.309	525.282.060		2.944.225.369
- Nhà lồng chợ thịt	208.287.200	360.370.888		568.658.088
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật	1.316.596.430	373.830.877	0	1.690.427.307
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	34.001.385.974	8.468.111.014	1.259.483.825	41.210.013.163
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà lồng chợ rau	10.713.108.254	0	525.282.060	10.187.826.194
- Nhà lồng chợ thịt	2.821.848.094	4.078.090.797	360.370.888	6.539.568.003
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	20.466.429.626	4.390.020.217	373.830.877	24.482.618.966

13- Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu (công trái chính phủ) :	86.380.667	105.801.709
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	86.380.667	105.801.709

14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	35.000.000	95.000.000
- Chi mua sắm CCDC :	386.764.632	45.765.060
- Chi phí sửa chữa :	867.881.262	62.955.868
- Chi phí khác :	256.988.913	146.810.439
Cộng	1.546.634.807	350.531.367

15- Vay và nợ ngắn hạn	0	
- Vay ngắn hạn	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	0	0

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	315.012.311	753.422.773
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.353.157	975.531
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.063.862.373	1.624.571.872
- Thuế thu nhập cá nhân	41.378.969	188.138.534
- Thuế tài nguyên	1.046.248	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	5.422.653.058	2.567.108.710

17- Chi phí phải trả

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn :	809.228.790	689.993.352
- Bảo hiểm xã hội :	23.838.534	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.000.000	240.000.000
- Doanh thu nhận trước :	105.015.640.416	107.307.268.805
- Cổ tức phải trả :	131.220.000	109.930.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác :	31.044.551.407	7.243.260.912
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	354.475.713	354.475.713
Cộng	137.618.954.860	115.944.928.782

20- Vay và nợ dài hạn :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
20.1 Vay dài hạn :	0	1.718.374.400
- Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị TP.HCM :	0	1.718.374.400
20.2 Nợ dài hạn :	0	0
Cộng	0	1.718.374.400

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi :

* Thời hạn thanh toán trái phiếu :

21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến	54.090.908	66.818.181

khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
----------------------------------	------------	------------

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thu thu nhập hoãn lại phải trả :

22- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

KHOẢN MỤC	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	3	4	7	9
Số dư đầu kỳ năm trước	17.500.000.000	9.810.304.930	1.066.954.081	6.397.582.371	34.774.841.382
- Tăng vốn trong kỳ năm trước	0	1.207.805.442	389.286.890		1.597.092.332
- Lãi trong kỳ (sau thuế)				30.689.548.266	30.689.548.266
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong kỳ năm trước		0		3.199.926.363	3.199.926.363
- Lỗ trong kỳ năm trước					0
- Giảm khác		0	0	5.880.000.000	5.880.000.000
Số dư cuối cùng kỳ năm trước	17.500.000.000	11.018.110.372	1.456.240.971	28.007.204.274	57.981.555.617
Số dư đầu năm nay	17.500.000.000	11.018.110.372	1.456.240.971	28.007.204.274	57.981.555.617
- Tăng vốn trong kỳ này	17.500.000.000	18.285.284.631	293.759.029	0	36.079.043.660
- Lãi trong kỳ				29.128.064.857	29.128.064.857
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong kỳ trích lập các quỹ	0	17.500.000.000	0	26.661.366.449	44.161.366.449
- Lỗ trong năm nay				0	0
- Giảm khác (chỉ cổ tức)	0	0	0	4.757.727.272	4.757.727.272
Số dư cuối kỳ năm nay	35.000.000.000	11.803.395.003	1.750.000.000	25.716.175.410	74.269.570.413

22- **Vốn chủ sở hữu**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	7.000.000.000	3.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	28.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	35.000.000.000	17.500.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong n

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	17.500.000.000	17.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	17.500.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	17.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.725.000.000	5.880.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ- Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	1.750.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	1.750.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	1.750.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	1.750.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	1.750.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* **Mệnh giá cổ phiếu**

10.000 đ/cổ phiếu 10.000 đ/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	13.553.395.003	12.474.351.343
- Quỹ đầu tư phát triển	11.803.395.003	11.018.110.372
- Quỹ dự phòng tài chính	1.750.000.000	1.456.240.971
- Nguồn vốn đầu tư XDCB :	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN

Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, và theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
23- Nguồn kinh phí :	32.518.072.593	31.418.072.593
24- Tài sản thuê ngoài		

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

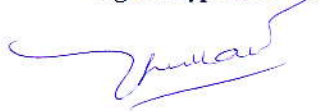
	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	515.323.633.300	752.634.063.108
Trong đó :		
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	444.278.041.399	653.514.667.887
* Xăng dầu, nhớt các loại :	441.894.679.623	652.073.389.256
* Hàng ăn uống :	2.383.361.776	1.441.278.631
+ <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	25.140.693.919	72.716.532.314
* Bán nền dự án Khu Dân cư	25.140.693.919	72.716.532.314
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	42.654.410.462	24.642.964.007
* Gia công giết mổ gia súc :	3.824.086.824	1.867.306.112
* Doanh thu hoạt động chợ :	38.529.104.363	22.511.094.305
* Doanh thu cung cấp dịch vụ khác :	301.219.275	264.563.590
+ <i>Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư</i>	3.250.487.520	1.759.898.900
* Chợ Rau	1.651.214.808	1.202.626.176
* Chợ thịt	1.368.872.712	557.272.724
* Khu pha lóc	230.400.000	0
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	11.685.433	9.034.901
Trong đó :		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.685.433	9.034.901
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	515.311.947.867	752.625.028.207
Trong đó :		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	444.266.355.966	653.505.632.986
+ Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm	25.140.693.919	72.716.532.314
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	45.904.897.982	26.402.862.907
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	446.090.939.151	648.580.494.405
+ Xăng dầu, nhớt các loại :	427.640.236.616	637.115.537.896
+ Hàng ăn uống :	1.468.115.934	902.280.804
+ Hoạt động chợ :	16.982.586.601	10.562.675.705

- Giá vốn bán nền nhà	6.599.536.908	45.972.044.680
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	1.259.483.826	674.334.702
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	778.912.684	2.736.809.792
Cộng	454.728.872.569	697.963.683.579
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay :	8.109.037.042	4.618.012.695
- Lãi Cổ tức, công trái :	24.078.958	20.984.000
- Lãi góp vốn liên doanh :	35.000.000	-
- Lãi kinh doanh cổ phiếu :	266.484.000	-
- Lãi bán hàng trả chậm :	1.546.995.545	1.138.920.841
Cộng	9.981.595.545	5.777.917.536
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	27.665.828	89.598.015
- Chi phí tài chính khác	1.743.500	-
Cộng	29.409.328	89.598.015
31- Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.187.598.701	9.374.569.405
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	6.187.598.701	9.374.569.405
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
33.1 Chi phí nhân công :	25.955.015.339	23.869.709.674
33.2 Chi phí vật liệu quản lý, công cụ DC :	802.280.325	600.061.094
33.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	2.081.017.173	1.448.846.877
33.5 Thuế, phí và lệ phí :	74.817.700	72.360.900
33.6 Chi phí dự phòng :	10.306.453	282.727.140
33.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	4.112.265.944	3.936.606.936
33.5 Chi phí khác bằng tiền :	2.341.622.882	2.262.653.087
Trong đó : - Thù lao của Hội đồng Quản trị	166.000.000	112.500.000
- Thù lao của Ban Kiểm Soát	62.400.000	46.800.000
- Chi phí khác :	1.534.911.893	1.101.856.359
Cộng	35.377.325.816	32.472.965.708

VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác (3)

Người lập biểu



Kế toán trưởng



LÊ THỊ MỘNG DIỆP

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ TMBCTC-13